

Số: 1035 /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án  
khuyến nông Trung ương**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 3661/QĐ-BNN-TCCB ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 4939/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thành lập hội đồng thẩm định định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương;

Căn cứ kết quả thẩm định của các phiên họp Hội đồng theo Quyết định số 4939/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tạm thời định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương tại Phụ lục 1 và 2 kèm theo.

**Điều 2.** Hủy bỏ một số định mức được ban hành tại Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục 3 kèm theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Tài chính;
- Lưu: VT, KHCN (ĐK.20b).



**KT BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Quốc Doanh**

**Phụ lục 1**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG  
TRUNG TÂM LÃNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1035 /QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 3 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**I.MÔ HÌNH: TRỒNG, THÂM CANH BƯỞI THEO GAP**

**1.Phần vật tư**

*Đơn vị tính: cho 01 ha*

Thời kỳ		Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)	1	Giống trồng mới	cây	400	Năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Lượng sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	70	
	5	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	400	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ ba	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	2	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	100	
	3	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (Bắt đầu từ năm thứ tư trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	2	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	100	
	3	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	300	
	4	Đậu tương	kg	1.200	
	5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	6	Túi bao trái	túi	20.000	
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.



## 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	Không quá 9 tháng/năm



## II. MÔ HÌNH: THÂM CANH XOÀI THEO GAP (Áp dụng cho các tỉnh miền Nam)

### 1. Phần vật tư (mật độ trồng 200 cây/ha)

Đơn vị tính: cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	210	
2	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	140	
3	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	160	
4	Túi bao trái	cái	40.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	Không quá 9 tháng/năm



### III.MÔ HÌNH: THÂM CANH XOÀI THEO GAP (Áp dụng cho các tỉnh miền Bắc)

#### 1.Phần vật tư (mật độ trồng 500 cây/ha)

*Đơn vị tính: cho 01 ha*

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	260	
2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100	
3	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	200	
4	Túi bao trái	cái	70.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

*\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.*

#### 2.Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	Không quá 9 tháng/năm



## IV. MÔ HÌNH: TRỒNG THÂM CANH DỨA QUEEN

### 1. Phần vật tư

*Đơn vị tính: cho 01 ha*

Thời kỳ		Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	chòi	60.000	
	2	Giống trồng dặm	chòi	3.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
	4	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	320	
	5	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	840	
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Thuốc BVTV + Trừ cỏ	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất(N)	kg	90	
	2	Phân Kali nguyên chất( $K_2O$ )	kg	180	
	3	Ethyrel hoặc đất đèn (xử lý ra hoa)	1.000đ	2.500	
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

*\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.*

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	Không quá 9 tháng/năm

## V. MÔ HÌNH: TRỒNG THÂM CHANH LEO (CHANH DÂY, LẠC TIÊN) THEO GAP

### 1. Phần vật tư

*Đơn vị tính: cho 01 ha*

Thời kỳ		Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	
	2	Giống trồng dặm	cây	60	
	3	Cột bê tông	cột	500	
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	5	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	160	
	6	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	8	Vôi bột	kg	1.000	
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
	2	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	660	
	3	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

*\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.*

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	Không quá 9 tháng/năm



## VI. MÔ HÌNH: TÁI CANH CÀ PHÊ CHÈ

### 1. Phân vật tư

*Đơn vị tính: cho 01 ha*

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	<b>Giống</b>			
	Giống trồng mới (Giống thấp cây)	bầu	4.600	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	230	
	Giống trồng mới (Giống cao cây)	bầu	3.400	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	170	
	Cây che bóng	cây	100	
	<b>Vật tư*</b>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	150	
	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	30	
	Phân hữu cơ	kg	4.500	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Thuốc xử lý mối, côn trùng	kg	20	
	Thuốc xử lý nấm	kg	10	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	
Chăm sóc năm thứ hai	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	80	
	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	50	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
	Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )	kg	80	
	Kali nguyên chất ( $K_2O$ )	kg	180	
	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

\* Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.



## 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình ( <i>Năm thứ nhất, thứ hai</i> )	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	$\leq 05$	Không quá 09 tháng/năm

